

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 42

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 4200237973 ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Vốn điều lệ: 185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần
Mã chứng khoán: NTT
Sàn giao dịch: UPCOM

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3727 243
Fax: (0258) 3727 227
Email: detnhatrang@dng.vnn.vn
Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Khánh Hòa (thành lập theo Quyết định số 418/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng quản trị)	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	22/04/2016
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	22/04/2016
Ông Trần Văn Việt	Ủy viên	22/04/2016

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Chiêm Yến Nhi	Trưởng ban	22/04/2016
Bà Lê Thị Tú Anh	Ủy viên	22/04/2016
Ông Nguyễn Hồng Nhân	Ủy viên	22/04/2016

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	20/03/2018
Ông Lý Anh Tài	Tổng Giám đốc	20/03/2018	
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Giám đốc điều hành	10/08/2018	
Bà Phạm Thị Hồng Xuyên	Giám đốc điều hành	04/10/2018	
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	27/07/2018
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	27/06/2016	01/08/2018

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lý Anh Tài (bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2018).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các Báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÝ ANH TÀI
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 3 năm 2019





Số: 115/2019/BCKT-HCM.00562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, hàng tồn kho bị tổn thất do lũ lụt vào ngày 18 tháng 11 năm 2018 được ước tính theo giá trị sổ sách là 11.480.107.451 VND. Hàng tồn kho này thuộc đối tượng được bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm do Công ty mua tại các công ty bảo hiểm phi nhân thọ.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, các công ty bảo hiểm vẫn chưa xác định mức độ thiệt hại và giá trị bồi thường về hàng tồn kho nêu trên.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

A blue ink signature of Nguyễn Ngọc Thùy Dung.

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2019-009-1



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		454.719.784.688	394.110.364.184
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.592.721.218	9.229.359.549
Tiền	111		2.592.721.218	9.229.359.549
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.067.174.377	137.166.242.892
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2.1	115.984.186.352	62.542.129.001
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	614.225.935	47.767.269.281
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	41.557.164.418	27.980.558.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.123.714.298)	(1.123.714.298)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.311.970	-
Hàng tồn kho	140		289.769.053.940	246.562.646.750
Hàng tồn kho	141	5.6	289.769.053.940	246.562.646.750
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.290.835.153	1.152.114.993
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.438.366.545	672.134.771
Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.095.788	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	3.788.372.820	479.980.222
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		394.396.035.619	445.625.052.029
Các khoản phải thu dài hạn	210		67.000.684.585	79.205.728.165
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2.2	67.000.684.585	79.205.728.165
Tài sản cố định	220		306.700.202.090	336.286.129.172
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	304.791.500.567	336.286.129.172
Nguyên giá	222		656.617.823.008	669.770.550.175
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351.826.322.441)	(333.484.421.003)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.908.701.523	-
Nguyên giá	228		1.909.500.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(798.477)	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.155.429.043	7.500.578.252
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	11.155.429.043	7.500.578.252
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	15.583.725.000
Đầu tư vào công ty con	251	5.11	-	4.362.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	1.221.725.000	11.221.725.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.317.994.901	7.048.891.440
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	8.317.994.901	7.048.891.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		849.115.820.307	839.735.416.213

300
CỨ
SCHI
KIẾ
FC
- 7

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		671.403.677.625	629.098.242.964
Nợ ngắn hạn	310		526.689.026.787	467.622.106.943
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	65.642.597.160	60.146.633.845
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.897.250.896	193.998.483
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.767.379.734	2.482.550.826
Phải trả người lao động	314		6.106.511.930	5.515.197.039
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.832.480.490	1.013.492.933
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.336.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	7.994.788.644	22.179.224.750
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	438.339.594.538	373.099.531.635
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.18	1.108.423.395	1.655.477.432
Nợ dài hạn	330		144.714.650.838	161.476.136.021
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	144.714.650.838	161.476.136.021
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.712.142.682	210.637.173.249
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	177.712.142.682	210.637.173.249
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.333.520.977)	1.591.509.590
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		882.881.563	882.881.563
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(32.216.402.540)	708.628.027
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		849.115.820.307	839.735.416.213

Cla

Nguyễn Như Duyên

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẠNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

LÝ ANH TÀI

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	885.796.340.758	890.164.169.345
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		271.871.304	139.962.886
Doanh thu thuần	10		885.524.469.454	890.024.206.459
Giá vốn hàng bán	11	6.2	885.071.124.977	856.741.541.848
Lợi nhuận gộp	20		453.344.477	33.282.664.611
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.789.210.255	2.865.264.909
Chi phí tài chính	22	6.4	42.528.452.788	20.761.325.244
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		36.252.241.904	20.058.028.897
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.302.603.876	7.160.633.618
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	25.011.308.165	30.809.078.880
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(65.599.810.097)	(22.583.108.222)
Thu nhập khác	31	6.7	33.900.059.772	24.720.873.748
Chi phí khác	32	6.8	8.001.150	1.294.202.489
Lợi nhuận khác	40		33.892.058.622	23.426.671.259
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(31.707.751.475)	843.563.037
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	508.651.065	56.206.939
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	78.728.071
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(32.216.402.540)	708.628.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9.1	(1.741)	-

Chu

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

LÝ ANH TÀI
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 3 năm 2019



25-C
Y
TUH
N
AM
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(31.707.751.475)	843.563.037
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	31.999.430.350	24.297.218.398
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	(864.902.256)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(433.141.371)	(71.892.787)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.532.057.897)	(8.931.188.259)
Chi phí lãi vay	06	36.252.241.904	20.058.028.897
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	32.578.721.511	35.330.827.030
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(46.749.908.473)	34.737.066.604
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(45.710.840.932)	(74.854.922.391)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	36.401.320.169	(30.846.218.687)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(2.035.335.235)	(230.897.525)
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.090.172.838)	(19.859.111.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.817.043.663)	(3.354.759.626)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	73.974.845	1.174.648.015
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.329.656.909)	(2.891.165.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(66.678.941.525)	(60.794.533.480)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.314.052.121)	(42.194.564.241)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	752.696.535	7.650.189.492
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.219.158.477	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.447.837.435	2.020.671.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.105.640.326	(32.523.703.568)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	896.777.270.070	983.270.315.945
Tiền trả nợ gốc vay	34	(847.836.225.676)	(874.275.586.610)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.115.733.345)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.885.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.941.044.394	98.993.370.990
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	9.229.359.549	3.557.863.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.381.526)	(3.637.546)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	2.592.721.218	9.229.359.549

Chu

nguyen



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐĂNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

LÝ ANH TÀI
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 4200237973 ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Vốn điều lệ:	185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	NTT
Sàn giao dịch:	UPCOM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú đã giải thể trong năm 2018 theo Quyết định giải thể doanh nghiệp số 08/QĐ-KPI ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng thành viên.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 1.692 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.113 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 28/12/2018 là 23.135 VND/USD, 26.360 VND/EUR.

ABC
C
=ACI
KI
AFC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 28/12/2018 là 23.135 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá bán tại ngày 28/12/2018 là 23.235 VND/USD, 26.870 VND/EUR.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

044
ĐƠN
THỊ
M
VIỆ
TP.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác

Chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

CÔNG
TY
CỔ
PHẦN
DỆT
MAY
NHA
TRANG

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Thửa đất	Địa chỉ	Diện tích	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
Số 55, tờ bản đồ số 6	Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.053,7 m ²	Số CO 333731 ngày 13/11/2018	Đất trồng cây hàng năm khác	Đến 15/10/2063

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

300
CỔ
HÀNG
KIỂM
SỐ
1-1

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại tuân của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú	Cùng công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

1486
 NG
 EM
 M. TI
 VIỆT
 P. H. C

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	240.568.107	67.032.105
Tiền gửi ngân hàng - VND	782.610.424	1.989.835.358
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.569.467.297	7.172.414.975
Tiền gửi ngân hàng - EUR	75.390	77.111
	2.592.721.218	9.229.359.549

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	67.839,51	1.569.467.297
EUR	2,86	75.390
		1.569.542.687

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	69.658.462.998	42.068.687.488
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	-	30.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Phong Phú tại Nha Trang	-	38.694.700
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	35.000.000.000	6.815.220.988
Các khách hàng khác	11.325.723.354	13.589.525.825
	115.984.186.352	62.542.129.001

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 180.937,44 USD tương đương 4.185.987.674 VND.

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	67.000.684.585	79.205.728.165
	67.000.684.585	79.205.728.165

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho các bên khác		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	-	45.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Công nghệ Môi trường Bách Khoa	276.400.001	276.400.001
Huaibei Foreign Trade Co., Ltd	59.866.965	-
Các nhà cung cấp khác	277.958.969	2.490.869.280
	614.225.935	47.767.269.281

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	2.578,25	59.866.965
EUR	902,00	24.327.842
		84.194.807

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	14.563.698.079	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú – Phạt vi phạm hợp đồng	15.368.313.778	-	11.663.482.222	-
Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang – Cổ tức phải thu	-	-	500.000.000	-
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên – Cổ tức phải thu	-	-	4.032.000	-
Phải thu chờ xử lý	11.480.107.451	-	15.721.527.834	-
Tạm ứng nhân viên	43.505.960	-	26.250.000	-
Phải thu khác	101.539.150	-	65.266.852	-
	41.557.164.418	-	27.980.558.908	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Các tổ chức, cá nhân khác	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)
		1.123.714.298	(1.123.714.298)		1.123.714.298	(1.123.714.298)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.123.714.298	1.988.616.554
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối năm	1.123.714.298	1.988.616.554

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	15.391.500	-	140.409.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.928.543.393	-	89.115.235.171	-
Công cụ, dụng cụ	35.257.219	-	35.257.219	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	74.515.480.738	-	83.587.118.409	-
Thành phẩm	92.972.837.856	-	72.706.831.088	-
Hàng hóa	1.087.513.981	-	9.182.803	-
Hàng gửi đi bán	214.029.253	-	968.612.860	-
	289.769.053.940	-	246.562.646.750	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí đồng phục	163.627.455	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	65.572.273	269.918.460
Chi phí sửa chữa	677.161.295	173.963.953
Chi phí bảo hiểm	435.271.244	181.446.398
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	96.734.278	46.805.960
	1.438.366.545	672.134.771

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	634.090.532	1.674.298.514
Tiền thuê đất trả trước	4.173.528.052	4.655.088.976
Chi phí sửa chữa	3.413.346.648	367.603.029
Chi phí trả trước dài hạn khác	97.029.669	351.900.921
	8.317.994.901	7.048.891.440

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	134.320.364.077	517.510.107.247	15.305.763.345	2.525.355.506	108.960.000	669.770.550.175
Tăng từ XDCB	-	-	524.905.818	-	-	524.905.818
Thanh lý	-	(11.684.427.185)	(1.993.205.800)	-	-	(13.677.632.985)
Tại ngày 31/12/2018	134.320.364.077	505.825.680.062	13.837.463.363	2.525.355.506	108.960.000	656.617.823.008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	52.419.500.031	268.619.246.311	10.276.663.268	2.098.187.393	70.824.000	333.484.421.003
Khấu hao trong năm	7.077.817.093	23.812.639.979	1.002.241.818	95.036.983	10.896.000	31.998.631.873
Thanh lý	-	(11.676.298.829)	(1.980.431.606)	-	-	(13.656.730.435)
Tại ngày 31/12/2018	59.497.317.124	280.755.587.461	9.298.473.480	2.193.224.376	81.720.000	351.826.322.441
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	81.900.864.046	248.890.860.936	5.029.100.077	427.168.113	38.136.000	336.286.129.172
Tại ngày 31/12/2018	74.823.046.953	225.070.092.601	4.538.989.883	332.131.130	27.240.000	304.791.500.567
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2018	239.685.312	187.647.204.825	5.528.796.492	1.283.947.474	-	194.699.634.103
Tại ngày 31/12/2018	28.339.459.263	188.665.929.984	4.187.358.279	1.359.013.201	-	222.551.760.727
- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2018	74.791.965.727	225.101.173.827	4.538.989.883	332.131.130	27.240.000	304.791.500.567

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tăng trong năm	1.909.500.000	1.909.500.000
Tại ngày 31/12/2018	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Khấu hao trong năm	798.477	798.477
Tại ngày 31/12/2018	798.477	798.477
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.908.701.523	1.908.701.523

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Xe đưa đón nhân viên	-	703.641.182	(524.905.818)	(58.182)	178.677.182
Công xếp Inox	-	66.295.455	-	(66.295.455)	-
	-	769.936.637	(524.905.818)	(66.353.637)	178.677.182
Xây dựng cơ bản dở dang					
Sửa chữa nhà máy	3.662.315.872	6.146.534.046	-	(2.971.655.008)	6.837.194.910
Nâng cấp thiết bị máy sợi	3.399.808.634	-	-	-	3.399.808.634
Các công trình khác	438.453.746	992.515.180	-	(691.220.609)	739.748.317
	7.500.578.252	7.139.049.226	-	(3.662.875.617)	10.976.751.861
	7.500.578.252	7.908.985.863	(524.905.818)	(3.729.229.254)	11.155.429.043



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	-	-	(*)	4.362.000.000	-	(*)
	-	-		4.362.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang	-	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	1.221.725.000	-		11.221.725.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2018:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 31/12/2018 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2018 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

- Tình hình hoạt động của công ty con:

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú đã giải thể trong năm 2018 theo Quyết định giải thể doanh nghiệp số 08/QĐ-KPI ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng thành viên.

- Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm	-
Trích lập trong năm	4.362.000.000
Xử lý trong năm	(4.362.000.000)
Số dư cuối năm	-

300
 C
 (CHI)
 KIẾ
 FC
 1-7

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	42.594.944.819	42.594.944.819	36.120.056.186	36.120.056.186
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Thuận Hải	3.676.587.189	3.676.587.189	3.703.269.424	3.703.269.424
Các nhà cung cấp khác	19.371.065.152	19.371.065.152	20.323.308.235	20.323.308.235
	65.642.597.160	65.642.597.160	60.146.633.845	60.146.633.845

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	11.915,40	276.854.319
EUR	4.741,05	127.392.013
		404.246.332

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Able Co., Ltd	1.045.255.149	-
Toyobo Specialties Trading Co., Ltd	539.299.213	-
Các khách hàng khác	312.696.534	193.998.483
	1.897.250.896	193.998.483

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 68.244,13 USD tương đương 1.584.721.905 VND.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.342.917.547	29.877.957.427	(30.561.037.312)	-	1.659.833.782
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	193.385.380	(193.385.380)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	50.887.770	(50.887.770)	-	-
Thuế TNDN	479.980.222	-	508.651.065	(3.817.043.663)	3.788.372.820	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.973.421	454.846.444	(483.273.913)	-	107.545.952
Thuế tài nguyên	-	-	47.700.000	(47.700.000)	-	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	3.659.858	2.034.851.416	(2.038.511.274)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.500.000	(14.500.000)	-	-
	479.980.222	2.482.550.826	33.182.779.502	(37.206.339.312)	3.788.372.820	1.767.379.734

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(31.707.751.475)	843.563.037
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	36.187.294.801	1.865.176.069
Chi phí không được trừ	20.925	1.859.664.691
Chi phí thù lao thành viên không chuyên trách	432.000.000	-
Chi phí lãi vay	35.721.868.651	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	33.405.225	5.511.378
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.936.288.000)	(2.427.704.413)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.936.288.000)	(2.004.032.000)
Chênh lệch tạm thời	-	(423.672.413)
Tổng thu nhập chịu thuế	2.543.255.326	281.034.693
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	508.651.065	56.206.939

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	62.640 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	8.640 VND/m ² /năm

Theo Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt giá đất tính tiền thuê đất đối với phần diện tích đất Công ty chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần tại xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, diện tích 40.967,7 m², giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thời hạn thuê đất từ 15/03/2016 đến 29/08/2027 là 131.671 VND/m².

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Lãi thuê tài sản phải trả	2.813.270.865	
Chi phí lãi vay phải trả	722.016.263	559.947.197
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	297.193.362	453.545.736
	3.832.480.490	1.013.492.933

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Kinh phí công đoàn	1.396.859.738	1.123.818.070
Bảo hiểm xã hội	4.041.509.427	4.750.013.981
Bảo hiểm y tế	1.995.194.758	2.043.856.542
Bảo hiểm thất nghiệp	388.951.812	462.259.248
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.000.000	345.940.000
Tiền bồi thường bảo hiểm nhận được	-	13.364.056.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	119.272.909	89.280.909
	7.994.788.644	22.179.224.750

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2018 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2018 Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND (a)	257.617.353.536	257.617.353.536	208.069.153.818	208.069.153.818
• VCB Khánh Hòa – USD (a)	-	-	33.904.060.920	33.904.060.920
• MB Khánh Hòa – VND (b)	40.440.353.138	40.440.353.138	9.869.182.536	9.869.182.536
• BIDV Khánh Hòa – VND (c)	98.191.122.249	98.191.122.249	55.523.471.495	55.523.471.495
• Vietinbank Khánh Hòa – VND (d)	28.018.711.503	28.018.711.503	49.231.729.534	49.231.729.534
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.16.2)	14.072.054.112	14.072.054.112	16.501.933.332	16.501.933.332
	438.339.594.538	438.339.594.538	373.099.531.635	373.099.531.635



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 2018/HĐHM-DM ngày 02/02/2018.

Hạn mức: 250.000.000.000 VND.

Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 6,10 đến 6,30%/năm.

Lãi suất vay cố định trong thời hạn vay, được xác định trong từng thời năm và ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai: Nhà máy dệt kim tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty.

Số dư nợ vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 257.617.353.536 VND.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa ("MB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 31885.18.800.697393 TD ngày 04/10/2018.

Hạn mức: 50.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Đến 31 tháng 8 năm 2019.

Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Hiện tại là từ 6,50% đến 6,80%/năm.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty bao gồm thành phẩm, hàng hóa và nguyên vật liệu dệt may; tài sản cố định hữu hình của Công ty là 2 máy đánh ống tự động Murata Auto Winder; tiền mặt, tiền gửi, giấy tờ có giá do MB Khánh Hòa phát hành; và bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đủ điều kiện đảm bảo theo quy định của MB Khánh Hòa từng thời kỳ.

Số dư nợ vay ngắn hạn MB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 40.440.353.117 VND.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2018/4774139/HĐTD ngày 05/12/2018

Hạn mức: 100.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Hiện tại là 6,20 đến 7,30%/năm. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời năm.

Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 6 xe ô tô; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thanh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs cùng 1 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Số dư nợ vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 98.191.122.249 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“Vietinbank Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 25/2018-HĐCVHM/NHCT580/KHDNL ngày 10/09/2018
Hạn mức: 30.000.000.000 VND.
Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: Đến ngày 25 tháng 6 năm 2019.
Lãi suất: Hiện tại là 6,20%/năm.
Lãi suất cho vay thông thường theo thông báo của Ngân hàng từng thời kỳ.
Tài sản đảm bảo: Thế chấp các khoản phải thu có giá trị tối thiểu 60 tỷ VND.

Số dư nợ vay ngắn hạn Vietinbank Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 28.018.711.503 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2018	Số tiền vay/Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	356.597.598.303	896.777.270.070	(829.107.327.947)	-	424.267.540.426
Vay dài hạn đến hạn trả	16.501.933.332	14.051.684.668	(16.493.113.888)	11.550.000	14.072.054.112
	373.099.531.635	910.828.954.738	(845.600.441.835)	11.550.000	438.339.594.538

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2018		01/01/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND (a)	90.549.459.461	90.549.459.461	101.049.459.461	101.049.459.461
• VCB Khánh Hòa – USD (a)	66.544.541.377	66.544.541.377	73.101.941.892	73.101.941.892
• BIDV Khánh Hòa – VND (b)	1.319.368.112	1.319.368.112	3.080.000.000	3.080.000.000
• An Bình Khánh Hòa – VND (c)	373.336.000	373.336.000	746.668.000	746.668.000
	158.786.704.950	158.786.704.950	177.978.069.353	177.978.069.353
Nợ dài hạn đến hạn trả				
• An Bình Khánh Hòa – VND	(373.336.000)	(373.336.000)	(373.333.332)	(373.333.332)
• VCB Khánh Hòa – VND	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
• VCB Khánh Hòa - USD	(4.879.350.000)	(4.879.350.000)	(6.368.600.000)	(6.368.600.000)
• BIDV Khánh Hòa – VND	(1.319.368.112)	(1.319.368.112)	(1.760.000.000)	(1.760.000.000)
	(14.072.054.112)	(14.072.054.112)	(16.501.933.332)	(16.501.933.332)
	144.714.650.838	144.714.650.838	161.476.136.021	161.476.136.021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017
 Hạn mức: 230.000.000.000 VND.
 Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
 Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.
 Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 8,0%/năm.
 Đối với khoản vay USD là 3,0%/năm.
 Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		90.549.459.461
- USD	2.913.978,54	66.544.541.377
		157.094.000.838

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”):

Hợp đồng hạn mức số 01/2015/4774139/HĐTD ngày 30/06/2015
 Hạn mức: 6.447.000.000 VND.
 Mục đích: Đầu tư quy hoạch nhà máy may 2 và nhà máy may 4 theo LEAN
 Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 Lãi suất: 9,4%/năm.
 Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ thuộc nhà máy may 4 – giai đoạn 1 và 2 xe ôtô.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.319.368.112 VND.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa (“An Bình Khánh Hòa”):

Hợp đồng tín dụng số 5359/16/TD/VII ngày 21/12/2016
 Hạn mức: 1.120.000.000 VND.
 Mục đích: Mua máy móc thiết bị.
 Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 Lãi suất: 8%/năm
 Tài sản đảm bảo: Thế chấp máy lọc xơ ngoại lai, xuất xứ Đức.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 373.336.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay dài hạn ngân hàng	172.858.759.062	14.072.054.112	144.714.650.838
	172.858.759.062	14.072.054.112	144.714.650.838
Tại ngày 01/01/2018			
Vay dài hạn ngân hàng	177.978.069.353	16.501.933.332	161.476.136.021
	177.978.069.353	16.501.933.332	161.476.136.021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Số tiền vay VND	Thanh toán trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại VND	Kết chuyển vay và nợ ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2018 VND
Vay dài hạn ngân hàng	161.476.136.021	-	(2.235.783.841)	(474.016.674)	(14.051.684.668)	144.714.650.838
	161.476.136.021	-	(2.235.783.841)	(474.016.674)	(14.051.684.668)	144.714.650.838

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	722.288.081	933.189.351	1.655.477.432
Trích lập trong năm	354.314.000	354.314.027	708.628.027
Tăng khác	1.838.000	72.136.845	73.974.845
Chi quỹ trong năm	(744.320.000)	(585.336.909)	(1.329.656.909)
Tại ngày 31/12/2018	334.120.081	774.303.314	1.108.423.395

899
 G T
 X H
 TUẢ
 NI
 HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.19 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	20.385.236.973	229.430.900.632
Lãi trong năm 2017	-	-	-	708.628.027	708.628.027
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(807.355.410)	(807.355.410)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(18.500.000.000)	(18.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	1.591.509.590	210.637.173.249
Tại ngày 01/01/2018	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	1.591.509.590	210.637.173.249
Lỗ trong năm 2018	-	-	-	(32.216.402.540)	(32.216.402.540)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(708.628.027)	(708.628.027)
Số dư tại ngày 31/12/2018	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(31.333.520.977)	177.712.142.682



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	96.143.750.000	51,97	96.143.750.000	51,97
Các cổ đông khác	88.856.250.000	48,03	88.856.250.000	48,03
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 45/NQ-DMNT ngày 24 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	708.628.027
	708.628.027

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.20.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê:	295.473.643.000 VND.
Tiền thuê:	924.624.514 VND/ tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	67.839,51	316.453,35
Euro (EUR)	2,86	2,86

5.20.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	663.670.020.831	706.254.253.449
Doanh thu bán hàng hóa	174.937.549.101	148.047.989.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.188.770.826	35.861.926.076
	885.796.340.758	890.164.169.345

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	(240.673.964)	(139.962.886)
Giảm giá hàng bán	(31.197.340)	-

Doanh thu thuần

885.524.469.454 **890.024.206.459**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	551.087.748.702	581.362.814.806
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	27.272.727	54.545.454
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	23.222.443.231	63.048.514.058
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Phong Phú tại Nha Trang	-	35.177.000
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú	153.180.000	149.982.000
	574.490.644.660	644.651.033.318

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm	675.115.802.166	705.736.364.496
Giá vốn của hàng hóa	182.688.192.816	138.266.862.902
Giá vốn của dịch vụ	27.267.129.995	12.738.314.450
	885.071.124.977	856.741.541.848



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.517.435	16.639.181
Lợi nhuận từ giải thể công ty con	219.158.477	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.936.288.000	2.004.032.000
Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn đầu tư	5.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	626.246.343	844.593.728
	7.789.210.255	2.865.264.909

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	36.252.241.904	20.058.028.897
Lỗ từ đầu tư tài chính dài hạn	4.362.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.914.210.884	703.296.347
	42.528.452.788	20.761.325.244

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	3.307.149.469	2.477.397.269
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	1.029.695.668	2.407.502.746
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	569.951.230	565.454.849
Chi phí bán hàng khác	1.395.807.509	1.710.278.754
	6.302.603.876	7.160.633.618

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	15.679.226.612	19.944.798.063
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.332.081.553	10.864.280.817
	25.011.308.165	30.809.078.880

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	731.093.985	2.315.108.249
Thu bồi thường bảo hiểm	14.346.713.777	12.500.000.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	10.418.793.590	1.923.125.000
Thu nhập khác	8.403.458.420	1.350
	33.900.059.772	16.738.234.599

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	20.925	1.285.664.691
Chi phí khác	7.980.225	8.537.798
	8.001.150	1.294.202.489



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.216.402.540)	708.628.027
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	(708.628.027)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(32.216.402.540)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.741)	-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	18.500.000	18.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.500.000	18.500.000

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470.461.118.008	482.203.430.197
Chi phí nhân công	150.730.680.834	125.772.335.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.999.430.350	24.297.218.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.901.961.051	123.105.000.960
Chi phí khác bằng tiền	9.600.506.811	25.347.131.221
	755.693.697.054	780.725.116.740

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay	896.777.270.070	983.270.315.945
	896.777.270.070	983.270.315.945



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.2 Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay	847.836.225.676	874.275.586.610
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	1.115.733.345
	847.836.225.676	875.391.319.955

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	31/12/2018 EUR	USD	31/12/2017 EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.839,51	2,86	316.453,35	2,86
Phải thu ngắn hạn khách hàng	180.937,44	-	385.574,74	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(11.915,40)	(4.741,05)	(7.352,45)	(4.741,05)
Vay và nợ thuê tài chính	(2.913.978,54)	-	(4.704.594,54)	-
	(2.677.116,99)	(4.738,19)	(4.009.918,90)	(4.738,19)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	+1	(26.771,17)	(622.028.133)
	-1	26.771,17	622.028.133
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	+1	(40.099,19)	(912.056.054)
	-1	40.099,19	912.056.054
EUR	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	+1	(47,38)	(1.273.152)
	-1	47,38	1.273.152
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	+1	(47,38)	(1.294.379)
	-1	47,38	1.294.379

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lợi với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ thuê TC	438.339.594.538	144.714.650.838	583.054.245.376
Phải trả người bán	65.642.597.160	-	65.642.597.160
Phải trả khác và chi phí phải trả	4.004.753.399	-	4.004.753.399
	507.986.945.097	144.714.650.838	652.701.595.935
Tại ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ thuê TC	373.099.531.635	161.476.136.021	534.575.667.656
Phải trả người bán	60.146.633.845	-	60.146.633.845
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.480.508.842	-	1.480.508.842
	434.726.674.322	161.476.136.021	596.202.810.343

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	181.861.156.639	140.624.142.868	181.861.156.639	140.624.142.868
<i>Phải thu khác</i>	41.513.658.458	27.950.276.908	41.513.658.458	27.950.276.908
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	1.221.725.000	11.221.725.000	1.221.725.000	11.221.725.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.592.721.218	9.229.359.549	2.592.721.218	9.229.359.549
Tổng cộng	227.189.261.315	189.025.504.325	227.189.261.315	189.025.504.325
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	583.054.245.376	534.575.667.656	583.054.245.376	534.575.667.656
<i>Phải trả người bán</i>	65.642.597.160	60.146.633.845	65.642.597.160	60.146.633.845
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	4.004.753.399	1.480.508.842	4.004.753.399	1.480.508.842
Tổng cộng	652.701.595.935	596.202.810.343	652.701.595.935	596.202.810.343

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp máy móc thiết bị và các khoản phải thu của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.8 và 5.17).

Công ty không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	1.654.174.379	2.015.571.324
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và tiền thưởng	660.000.000	855.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	257.224.859.851	349.147.615.075
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	549.083.748.702	581.362.814.806
Cho thuê quyền sử dụng đất	2.004.000.000	2.004.000.000
Mua tài sản	604.818.182	-
Bán tài sản	-	24.000.000
Thuê tài sản	17.507.806.623	18.650.113.097
Chi trả cổ tức	-	9.614.375.000
Hàng bán bị trả lại	232.981.632	139.962.886
Giảm giá hàng bán	31.197.340	-
Phí thuê gian hàng hội chợ	-	160.169.011
Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	14.563.698.079	-
Công ty cổ phần Đầu Tư Khánh Phú		
Cho thuê mặt bằng	27.272.727	54.545.454
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam		
Bán hàng hóa	23.222.443.231	63.048.514.058
Mua hàng hóa	32.818.827.313	-
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú		
Bán thành phẩm	153.180.000	149.982.000
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Phong Phú tại Nha Trang		
Bán thành phẩm	-	35.177.000
<i>Số dư với các bên liên quan khác</i>		
Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan:		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.658.462.998	42.068.687.488
Phải thu tiền bán tài sản	67.000.684.585	79.205.728.165
Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	14.563.698.079	-
Phải trả về mua bán hàng hóa	(32.751.685.970)	(30.625.640.868)
Lãi thuê tài sản phải trả	(9.843.258.849)	(5.494.415.318)
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú		
Phải thu tiền cho thuê mặt bằng	-	30.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Phong Phú tại Nha Trang		
Phải thu bán hàng	-	38.694.700



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.2 Cho thuê lại Quyền sử dụng đất

Công ty cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú thuê lại quyền sử dụng đất theo các hợp đồng:
- Hợp đồng số 54-A1/DMNT-PP ngày 01/12/2015; và
- Hợp đồng số 55-A2/DMNT-PP ngày 01/09/2016.

Địa chỉ thửa đất: Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Diện tích thuê: 40.967,7 m².

Diện tích bàn giao: 33.400 m².

Thời gian thuê: từ 01/12/2015 đến 29/08/2027

Đơn giá thuê lại: 6.250 VND/m²/tháng (áp dụng từ 01/12/2015 đến 31/12/2016)

5.000 VND/m²/tháng (áp dụng từ 01/01/2017 đến 29/08/2027)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.004.000.000	2.004.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.020.000.000	10.020.000.000
Trên 5 năm	5.344.000.000	7.348.000.000
	17.368.000.000	19.372.000.000

9.3 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 71.969.242.099 VND. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu



HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



LÝ ANH TÀI
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 15 tháng 3 năm 2019